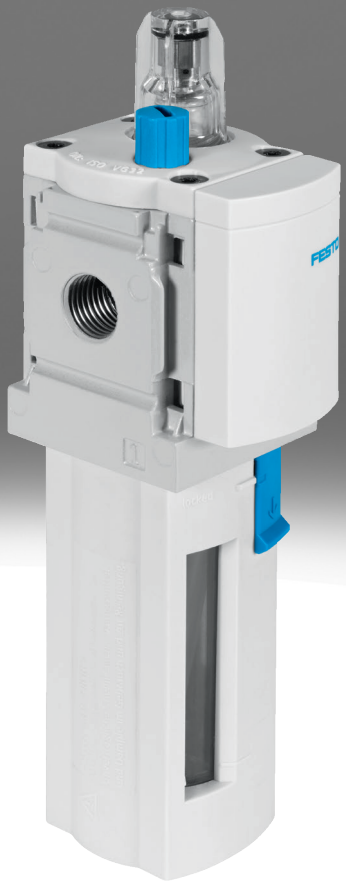
Bộ bôi trơn MS6-LOE



Đặc trưng

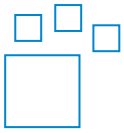
Tổng quan

Dòng máy rất nhỏ gọn để sử dụng liên quan đến quá trình trực tiếp trong máy
- Kích thước lưới: 62mm
- Bình tra dầu tỷ lệ với định lượng dầu chính xác
- Giảm mài mòn trên các bộ truyền động chịu áp lực cao
- Tốc độ dòng chảy cao
- Nạp dầu đơn giản và nhanh chóng ngay cả khi đang vận hành (dưới áp suất)

Các loại dầu sau đây được khuyên dùng cho thiết bị Festo (phạm vi độ nhớt theo ISO 3448, cấp ISO VG 32, 32 mm2/s (= cSt) ở 40°C):
- Dầu đặc biệt Festo OFSW-32 (xem phụ kiện)
- Castrol HySpin ZZ 32
- BP Energol HLP 32
- Mobil Nuto H 32
- Mobil DTE 24
- Shell Tellus S2 MA 32

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

liên kết ms6-loe



Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Biểu đồ

liên kết ms6-loe



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Chức năng

Bộ cấp dầu tỷ lệ cung cấp cho khí nén một lượng dầu đã được định lượng chính xác. Sự giảm áp suất phát sinh khi dòng chảy qua vòi Venturi được sử dụng để bơm dầu từ thùng chứa đến nắp nhỏ giọt. Từ đó, giọt dầu chảy vào ống dẫn khí ngay phía sau van tỷ lệ, nơi nó được nguyên tử hóa. Tỷ lệ sương dầu tỷ lệ thuận với tốc độ dòng khí nén.

Cổng nối khí nén

Nhờ việc lắp đặt các tấm kết nối giúp việc thay thế mô-đun trở nên dễ dàng hơn khi cần thiết (ví dụ: khi sử dụng đường ống).

Thiết kế vỏ

Vỏ bảo vệ có thể được chọn dưới dạng giỏ bảo vệ bằng nhựa hoặc dưới dạng vỏ kim loại tích hợp.

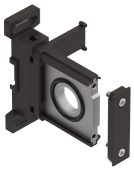
Kiểu gắn

[WP] Thiết kế cơ bản của góc gắn



- Để kết nối các mô-đun để treo tường
- Kết hợp với tấm kết nối MS6-AG... để gắn tường một thiết bị riêng lẻ
- Kết hợp với tấm gắn MS6-AEND để gắn tường một thiết bị duy nhất
- Với cùng khoảng cách tường khi kết hợp với dòng MS4 và MS6

[WPM] Bát gá để treo các thiết bị bảo trì



- Phần tử gắn và kết nối cho tổ hợp thiết vị bảo dưỡng
- Nhanh chóng gắn và tách tổ hợp thiết bị xử lí khí đầu vào
- Bộ đệm để duy trì khoảng cách lắp

Đặc trưng

[WB]	Gắn trung tâm ở phía sau (gắn tường ở trên và dưới), các tấm kết nối không cần thiết



- để gắn trên tường một thiết bị duy nhất

Chứng nhận Ex - EU

Biến thể thiết bị tùy chọn EX4 để sử dụng trong các khu vực dễ nổ của vùng 1, 2, 21 và 22

Giấy phếp UL

Biến thể thiết bị tùy chọn UL1, đáp ứng các yêu cầu an toàn cho thị trường Canada và Hoa Kỳ.

Hướng dòng chảy

Có sẵn với hướng dòng chảy ngược lại.

Mã mẫu

001	Dòng	
MS	Dòng MS	

002	Kích thước	
6	Kích thước lưới 62mm	

003	Chức năng	
LOE	Bộ bôi trơn khí nén	

004	Cổng nối khí nén	
1/4	Ren trong G1/4	
3/8	Ren trong G3/8	
1/2	Ren trong G1/2	
AGB	Tấm kết nối G1/4	
AGC	Tấm kết nối G3/8	
AGD	Tấm kết nối G1/2	
AGE	Tấm kết nối G3/4	
AGF	Tấm kết nối G1	
AQN	Tấm kết nối 1/4 NPT	
AQP	Tấm kết nối 3/8 NPT	
AQR	Tấm kết nối 1/2 NPT	
AQS	Tấm kết nối 3/4 NPT	

005	Thiết kế vỏ	
R	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	
U	Vỏ kim loại	

006	Kiểu gắn	
	Không có góc gắn	
WB	Gắn trung tâm ở phía sau (gắn tường ở trên và dưới), các tấm kết nối không cần thiết	
WP	Thiết kế cơ bản của góc gắn	
WPM	Bát gá để treo các thiết bị bảo trì	

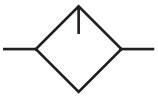
007	Chứng nhận Ex - EU	
	Không	
EX4	II 2GD theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)	

008	Giấy phép UL	
	Không có	
UL1	cULus khu vực thông thường cho Canada và Hoa Kỳ	

009	Hướng dòng chảy	
	Hướng dòng chảy từ trái sang phải	
Z	Hướng dòng chảy từ phải sang trái	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung



Cổng nối khí nén 1	G1/4		G3/8		G1/2		G3/4	G1
Thiết kế vỏ	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	Vỏ kim loại	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	Vỏ kim loại	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	Vỏ kim loại	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	
Cổng nối khí nén 2	G1/4		G3/8		G1/2		G3/4	G1
Cấu trúc xây dựng	Bộ bôi trơn phun sương tiêu chuẩn định lượng							
Kiểu gắn	tùy ý: Lắp đặt đường dây với phụ kiện							
Vị trí lắp đặt	dọc +/- 5°							
Lưu lượng tối thiểu cho chức năng tra dầu	50 l/ph							
Dung tích dầu tối đa	75 cm³	80 cm³	75 cm³	80 cm³	75 cm³	80 cm³	75 cm³	

Dòng chảy danh định bình thường qnN

Cổng nối khí nén 1	G1/4	G3/8	G1/2	G3/4	G1
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)[1]	2.500 l/ph	5.300 l/ph	7.200 l/ph		

1) theo hướng dòng chảy chính 1->2

Các điều kiện vận hành và môi trường

Áp suất vận hành	0,1 ... 1,6 MPA
Áp suất vận hành[1]	1 ... 16 bar
Áp suất vận hành	14,5 ... 232 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] Khí trơ
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C
Nhiệt độ bảo quản	-10 ... 60°C
Giấy phếp UL[2]	Không có, cULus khu vực thông thường cho Canada và Hoa Kỳ
Lớp chống ăn mòn KBK[3]	2 - bị ăn mòn vừa phải

1) với sự chấp thuận của UL: 1 ... 10 bar

2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ms6-loe → Support/Downloads.

3) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

ATEX

Danh mục ATEX Khí	II 2G
Loại chống cháy nổ Khí	Ex h IIC T6 Gb X
Danh mục ATEX Bụi	II 2D
Loại chống cháy nổ Bụi	Ex h IIIC T60°C Db X
Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài	–10°C <= Ta <= +60°C
Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu	EPL Db (GB) EPL Gb (GB)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)[1]	theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)[2]	theo quy định UK EX

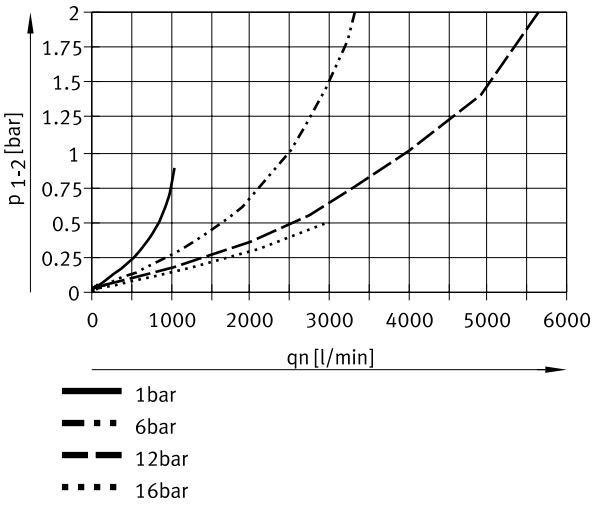
1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ms6-loe → Support/Downloads.

2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ms6-loe → Support/Downloads.

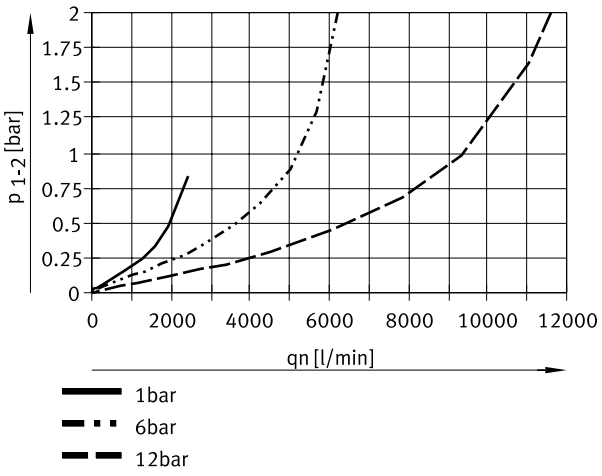
Bảng dữ liệu

Vật liệu		
Thiết kế vỏ	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	Vỏ kim loại
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực	
Vật liệu vỏ	PC	Hợp kim nhôm rèn
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS	
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L	

Lưu lượng bình thường qn tùy thuộc vào chênh lệch áp suất p1-2 (MS6-LOE-1/4)

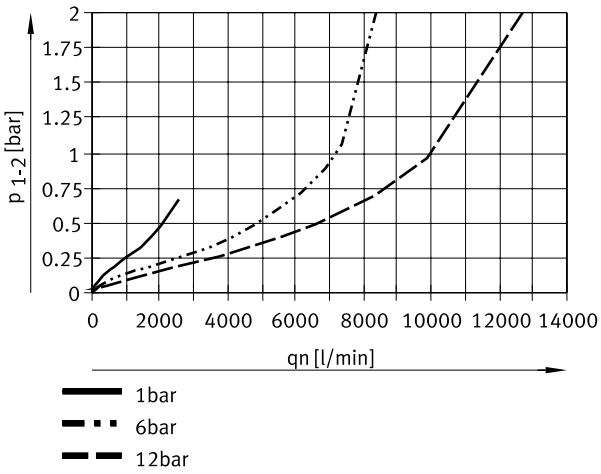


Lưu lượng bình thường qn tùy thuộc vào chênh lệch áp suất p1-2 (MS6-LOE-3/8)



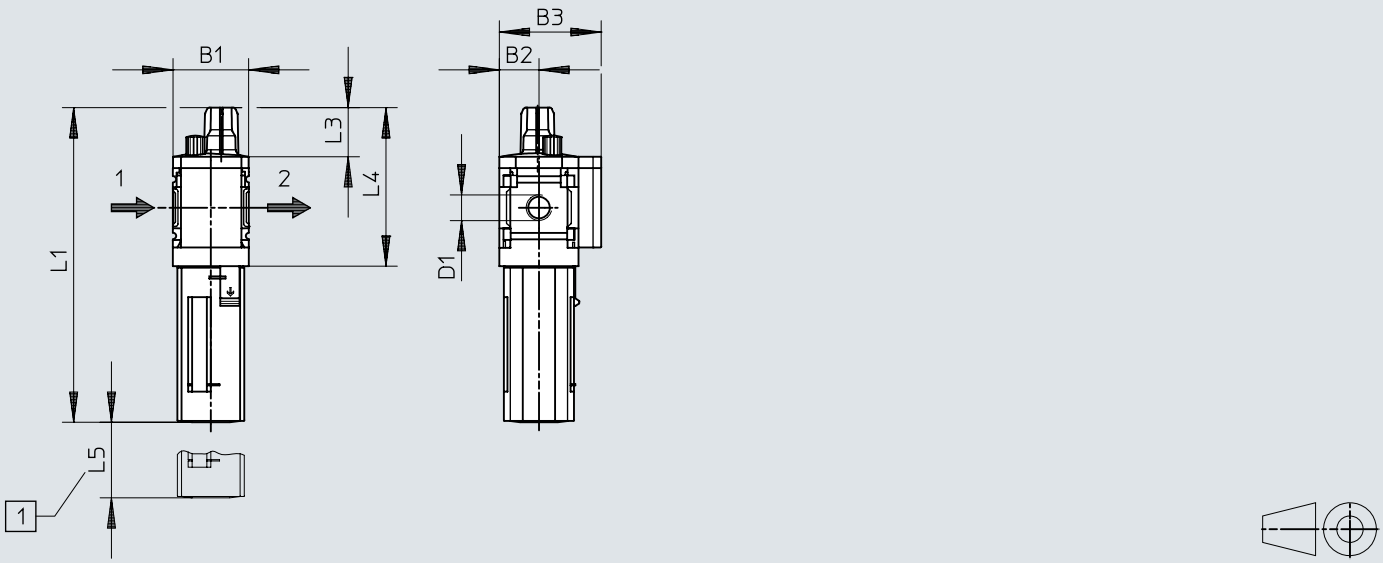
Bảng dữ liệu

Lưu lượng bình thường qn tùy thuộc vào chênh lệch áp suất p1-2 (MS6-LOE-1/2)



Kích thước

Kích thước – Loại cơ bản Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Kích thước cài đặt

	B1	B2	B3	D1	L1 1)	L1 2)	L2	L3	L4	L5
MS6-LOE-1/4	62	31	76	G1/4	218	223	66	27	112	130
MS6-LOE-3/8				G3/8						
MS6-LOE-1/2				G1/2						

1) Lồng bảo vệ, bằng nhựa
2) Lồng bảo vệ, kim loại

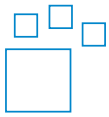
Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Cổng nối khí nén 1	Thiết kế vỏ	Hướng dòng chảy	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
G1/4	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa	Hướng dòng chảy từ trái sang phải	600 g	**529779**	**MS6-LOE-1/4-R**
	Vỏ kim loại		810 g	**529781**	**MS6-LOE-1/4-U**
G3/8	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa		600 g	**529783**	**MS6-LOE-3/8-R**
	Vỏ kim loại		810 g	**529785**	**MS6-LOE-3/8-U**
G1/2	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa		600 g	**529775**	**MS6-LOE-1/2-R**
		Hướng dòng chảy từ phải sang trái		**529776**	**MS6-LOE-1/2-R-Z**
	Vỏ kim loại	Hướng dòng chảy từ trái sang phải	810 g	**529777**	**MS6-LOE-1/2-U**
G3/4	Vỏ nhựa có vỏ bảo vệ bằng nhựa		900 g	**8232972**	**MS6-LOE-AGE-R**
G1				**8232973**	**MS6-LOE-AGF-R**

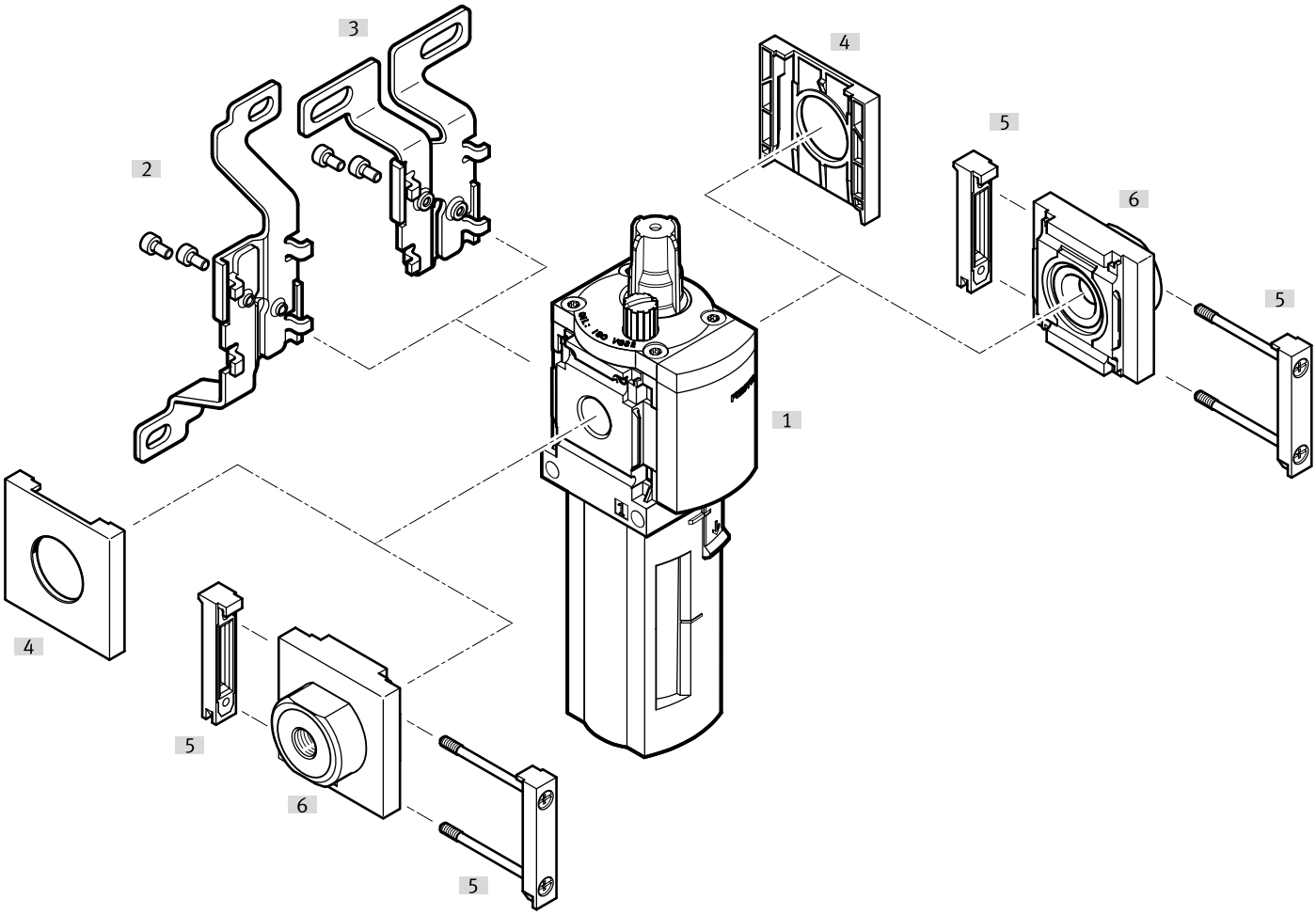
Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun



Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
MS6-LOE	**527674**	**MS6-LOE**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Bộ bôi trơn MS6-LOE		ms6-loe
[2]	Bát gá MS6-WB	cho thiết bị đơn	11
[3]	Nắp che MS6-END	cho các thiết bị không có tấm kết nối	11
[4]	Đầu nối mô-đun MS6-MV1	cho các tổ hợp thiết bị và các thiết bị riêng lẻ có tấm kết nối	11
[5]	Bộ tấm kết nối MS6-AG...	cho các kết hợp thiết bị	11

Phụ kiện

Mô-đun kết nối MS6-MV1



Đầu nối mô-đun vật liệu	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
POM, thép hợp kim cao không gỉ	VDMA24364-B1/B2-L	33 g	**8119204**	**MS6-MV1**

Bát gá MS6-WP...



Vật liệu giá treo	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L		**1025936**	**MS6-WPE**
Nhôm đúc áp lực		76 g	**532195**	**MS6-WP**
			541544	**MS6-WP-EX**
		115 g	**526074**	**MS6-WPB**
			541542	**MS6-WPB-EX**
		144 g	**526073**	**MS6-WPM-D**
		154 g	**532186**	**MS6-WPM-2D**

Bát gá MS6-WB



Vật liệu giá treo	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Thép	VDMA24364-B1/B2-L	121 g	**532196**	**MS6-WB**

Nắp che MS6-END



Vật liệu vỏ	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
PA gia cố	VDMA24364-B1/B2-L	**538780**	**MS6-END**

BỘ tấm kết nối MS6-AG...



Cổng nối khí nén 1	Vật liệu tấm kết nối	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
G1/4	Nhôm đúc áp lực	VDMA24364-B1/B2-L	300 g	**526080**	**MS6-AGB**
				541538	**MS6-AGB-EX**
G3/8				**526081**	**MS6-AGC**
				541539	**MS6-AGC-EX**

Phụ kiện

BỘ tấm kết nối MS6-AG...



Cổng nối khí nén 1	Vật liệu tấm kết nối	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
G1/2	Nhôm đúc áp lực	VDMA24364-B1/B2-L	300 g	**526082**	**MS6-AGD**
				541540	**MS6-AGD-EX**
G3/4				**526083**	**MS6-AGE**
				541541	**MS6-AGE-EX**
G1				**8212070**	**MS6-AGF**

Dầu đặc biệt OFSW (1 lít)



Viết tắt loại	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
OFSW	VDMA24364-B2-L	**152811**	**OFSW-32**